



Merkblatt Unternehmensinterner Transfer von Arbeitnehmern (ICT-Karte)

Hướng dẫn thủ tục xin cấp thị thực cho người lao động di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp (Thẻ ICT)

Vollständiger Name des Antragstellers: _____ (Họ và tên)

Staatsangehörigkeit: _____ (Quốc tịch)

Die nachfolgenden Unterlagen **IM ORIGINAL** sind bei einer Visumantragstellung bei den deutschen Auslandsvertretungen in Vietnam vollständig im Rahmen einer persönlichen Vorsprache des Antragstellers vorzulegen.

Người xin thị thực phải trực tiếp có mặt và nộp đầy đủ các giấy tờ nêu dưới đây (**nộp BẢN GỐC**) tại Cơ quan đại diện CHLB Đức tại Việt Nam.

Es wird darum gebeten, die Dokumente in der unten aufgeführten Reihenfolge zu sortieren.

Xin vui lòng sắp xếp giấy tờ theo thứ tự trong danh sách này.

Jede Unterlage muss jeweils im Original + eine einfache (unbeglaubigte) Kopie eingereicht werden. Bitte fertigen Sie von allen Dokumenten, die nicht bereits in deutscher Sprache vorhanden sind (außer englischsprachige Unterlagen), eine Übersetzung ins Deutsche an.

Đối với mỗi giấy tờ, Quý vị phải cung cấp bản gốc + 1 bản sao không cần công chứng. Quý vị vui lòng nộp kèm bản dịch ra tiếng Đức tất cả những giấy tờ không bằng tiếng Đức (trừ những giấy tờ bằng tiếng Anh).

Bitte kreuzen Sie für alle Unterlagen, die Sie vorlegen, die Kästchen in der rechten Spalte an, und unterschreiben Sie am Ende das Merkblatt auf der letzten Seite.

Đề nghị Quý vị đánh dấu giấy tờ có nộp vào các ô ở cột bên phải và kí tên xác nhận ở trang cuối cùng của bản hướng dẫn

Dem Visumantrag müssen nachfolgende Unterlagen beigelegt werden:	Vom Antragsteller eingereicht <i>Người xin thị thực có nộp</i>	Nur durch VFS/AV auszufüllen <i>Chỉ điền bởi nhân viên VFS/Cơ quan đại diện Đức</i>	Anmer- kungen <i>Ghi chú</i>
Hồ sơ xin cấp thị thực phải có những giấy tờ sau:			
1. Vollständig ausgefülltes und vom Antragsteller unterschriebenes Antragsformular für nationale Visa (Online-Antragsformular „VIDEX“) <i>Tờ khai xin cấp thị thực quốc gia (thị thực dài hạn), được khai đầy đủ và có chữ ký của người nộp đơn (tờ khai trực tuyến „VIDEX“).</i>			
2. Zwei aktuelle biometrische Passfotos (45mm x 35mm) (Fotomustertafel) Bitte kleben Sie nur ein Passfoto auf das Antragsformular auf und legen Sie das zweite lose bei. <i>Hai ảnh hộ chiếu sinh trắc học, cỡ 45 mm x 35mm (Hướng dẫn về ảnh chụp xin cấp thị thực). Đề nghị Quý vị dán 1 ảnh vào tờ khai xin cấp thị thực và nộp 1 ảnh để rời.</i>			
3. Gültiger Reisepass (oder anerkanntes Passersatzdokument) <i>Hộ chiếu có giá trị (hoặc giấy tờ thay thế hộ chiếu được công nhận).</i>			
4. Tabellarischer und lückenloser Lebenslauf			



Insbesondere mit Darstellung der bisherigen Ausbildung bzw. Berufstätigkeit Lý lịch theo trình tự thời gian liên tục bằng tiếng Đức. <i>Đặc biệt phải trình bày quá trình học tập, làm việc từ trước đến nay.</i>			
(Optional) Vorabzustimmung Sollte Ihr Arbeitgeber bereits vor Beginn des Visumverfahrens die Zustimmung der Bundesagentur für Arbeit oder der zuständigen Ausländerbehörde in Deutschland eingeholt haben, verkürzt sich die Bearbeitungszeit in der Auslandsvertretung wesentlich. (Tùy chọn, không bắt buộc) Văn bản đồng ý trước với việc nhập cảnh. <i>Nếu người sử dụng lao động đã nhận được sự chấp thuận của Cơ quan Lao động liên bang Đức hoặc Sở Ngoại kiều có thẩm quyền tại Đức trước khi bắt đầu làm thủ tục xin thị thực, thì thời gian xử lý hồ sơ thị thực tại Đại sứ quán/Tổng Lãnh sự quán Đức sẽ được rút ngắn đáng kể.</i>			
5. Arbeitsvertrag Der Arbeitsvertrag muss Einzelheiten zu Ort, Art, Entgelt und zu sonstigen Arbeitsbedingungen für die Dauer des unternehmensinternen Transfers enthalten. Er muss zudem nachweisen, dass Sie nach Ende des unternehmensinternen Transfers in die Niederlassung oder den Unternehmensteil zurückkehren können, der Sie entsandt hat. Der Arbeitsvertrag muss zudem mindestens 6 Monate vor dem Beginn des unternehmensinternen Transfers geschlossen worden sein und bis zum Ende des Transfers ununterbrochen gültig sein. Hợp đồng lao động <i>Hợp đồng lao động phải chứa đựng thông tin chi tiết về địa điểm làm việc, loại hình công việc, mức lương và các điều kiện làm việc khác trong thời gian di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp. Hợp đồng lao động cũng phải cho thấy rằng sau khi kết thúc thời gian di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp, quý vị có thể quay trở lại chi nhánh hoặc đơn vị phụ thuộc doanh nghiệp đã cử quý vị đi. Ngoài ra, hợp đồng lao động phải được ký kết trước thời điểm bắt đầu di chuyển ít nhất 06 tháng (đã làm việc tại doanh nghiệp ít nhất 06 tháng trước thời điểm di chuyển) và có hiệu lực liên tục cho đến hết thời gian di chuyển.</i>			
6. ggf. Entsendungsschreiben Ein Entsendungsschreiben ist erforderlich, wenn der Transfer an die deutsche Niederlassung des Unternehmens/ der Unternehmensgruppe nicht im Arbeitsvertrag geregelt ist. Nếu phù hợp: quyết định điều chuyển công tác <i>Phải nộp quyết định điều chuyển công tác, nếu việc điều chuyển sang chi nhánh tại Đức của doanh nghiệp/tập đoàn không được quy định trong hợp đồng lao động.</i>			
7. Qualifikationsnachweis a) Führungskräfte Nachweis, dass Sie mit der Leitung und Steuerung des Unternehmens oder Unternehmensteils in Deutschland oder einer Abteilung oder Unterabteilung betraut werden b) Spezialistinnen und Spezialisten Nachweis, dass Sie spezielle Fachkenntnisse haben, die für den deutschen Unternehmensteil wesentlich sind und angemessene Berufserfahrung haben c) Trainees Nachweis, dass Sie ein Trainee-Programm absolvieren, für das Sie entlohnt werden und das Ihrer beruflichen Entwicklung oder Fortbildung dient. Bằng chứng về trình độ chuyên môn a) Nhà quản lý			



Bằng chứng về việc quý vị được giao nhiệm vụ quản lý và điều hành doanh nghiệp/đơn vị phụ thuộc doanh nghiệp tại Đức/một phòng hoặc một ban. b) Chuyên gia Bằng chứng về việc quý vị có kiến thức chuyên môn đặc biệt cần thiết cho đơn vị phụ thuộc doanh nghiệp tại Đức và có kinh nghiệm làm việc phù hợp. c) Thực tập sinh Bằng chứng về việc quý vị đang tham gia chương trình thực tập, được trả lương và việc thực tập phục vụ cho sự phát triển chuyên môn hoặc đào tạo nâng cao của quý vị.			
8. Nachweis über ausreichenden Krankenversicherungsschutz für die Einreise gültig ab dem gewünschten Einreisetag und bis zum Beginn der Arbeitsaufnahme. Bảo hiểm y tế Chứng nhận có đủ bảo hiểm y tế cho thời gian từ ngày dự định nhập cảnh đến ngày bắt đầu làm việc.			
Bitte beachten Sie: Bei Antragstellenden ab 45 Jahren muss eine angemessene Altersvorsorge nachgewiesen werden. Legen Sie bereits bei Antragstellung geeignete Nachweise zur Alterssicherung vor (z. B. Immobilien, Wertpapiere, Versicherungen etc.) Xin lưu ý: Người xin thị thực từ 45 tuổi trở lên phải nộp bằng chứng về việc có lương hưu hợp lý. Nếu thuộc trường hợp như vậy thì khi nộp hồ sơ thị thực quý vị cần trình ngay các bằng chứng thích hợp về việc bảo đảm an sinh tuổi già (ví dụ: bất động sản, chứng khoán, bảo hiểm, v.v.).			

Durch meine Unterschrift bestätige ich, dass ich folgende Informationen verstanden habe:

Für die Dauer der Bearbeitung meines Visumantrags verbleibt der Reisepass bei der Visastelle der deutschen Auslandsvertretung. Unvollständig abgegebene Antragsunterlagen können eine längere Bearbeitungsdauer notwendig machen oder zu einer Ablehnung des Visumantrags führen.

Verweigerte, bewusst falsche oder unvollständige Angaben im Visumverfahren können ein Ausweisungsinteresse begründen.

Die deutschen Auslandsvertretungen in Vietnam behalten sich das Recht vor, weitere, über die o.g. Liste hinausgehende Unterlagen oder Informationen bei Bedarf nachzufordern.

Với việc ký tên dưới đây, tôi xác nhận đã hiểu rõ các thông tin sau:

Hộ chiếu của tôi sẽ được lưu tại Phòng Thị thực của Cơ quan đại diện CHLB Đức trong thời gian xử lý hồ sơ xin cấp thị thực. Việc nộp hồ sơ không đầy đủ giấy tờ có thể làm cho thời gian xử lý bị kéo dài hoặc hồ sơ bị từ chối. Việc từ chối cung cấp thông tin, cố ý cung cấp thông tin sai lệch hoặc không đầy đủ trong quá trình xin cấp thị thực có thể là lý do để trục xuất.

Ngoài những giấy tờ nêu trên, Cơ quan đại diện CHLB Đức có quyền yêu cầu bổ sung thêm các giấy tờ hoặc thông tin khác nếu cần thiết.

Ort und Datum/Địa điểm và ngày

Unterschrift des Antragstellers/Chữ ký của người nộp đơn